

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ALPHA
ĐỊA CHỈ: TẦNG 7, TÒA NHÀ DETECH TOWER II, 107 NGUYỄN PHONG SẮC
PHƯỜNG DỊCH VỌNG HẬU, QUẬN CẦU GIẤY, THÀNH PHỐ HÀ NỘI.

MÃ SỐ THUẾ:0102116349

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2018

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GỒM CÓ:

- Báo tình hình tài chính riêng
- Báo cáo thu nhập toàn diện riêng
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính
- Báo cáo tình hình biến động nguồn vốn chủ sở hữu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tai ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		34,467,895,462	42,572,537,586
I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110		34,096,894,463	42,349,450,018
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		33,520,680,662	12,439,533,499
1.1. Tiền	111.1		4,520,680,662	439,533,499
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		29,000,000,000	12,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		497,600	16,103,347,600
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114		-	13,664,875,596
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(398,324,263)	(701,664,763)
7. Các khoản phải thu	117		587,600,120	594,635,329
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		528,218,663	546,968,663
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		59,381,457	47,666,666
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		59,381,457	47,666,666
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4			
8. Trả trước cho người bán	118		26,500,000	138,100,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		338,690,420	115,082,818
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		152,686,400	126,976,415
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(131,436,476)	(131,436,476)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 136)	130		371,000,999	223,087,568
1. Tạm ứng	131			
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		160,132,564	187,848,487
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		190,000,000	10,000,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		20,868,435	25,239,081

7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		2,952,675,462	2,505,599,409
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	220		131,169,186	191,462,579
1. Tài sản cố định hữu hình	221		102,835,867	123,129,256
- Nguyên giá	222		6,453,168,963	6,504,618,835
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(6,350,333,096)	(6,381,489,579)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227		28,333,319	68,333,323
- Nguyên giá	228		1,485,162,000	1,485,162,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(1,456,828,681)	(1,416,828,677)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250		2,821,506,276	2,314,136,830
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251			
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		406,011,301	55,933,342
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		2,415,494,975	2,258,203,488
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)			37,420,570,924	45,078,136,995
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		2,093,715,183	4,504,039,811

I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		2,093,715,183	4,504,039,811
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	2,500,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	2,500,000,000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn- Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		53,007,848	140,576,472
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		220,464,394	367,227,620
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		481,250,000	569,750,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		241,125,146	379,903,122
11. Phải trả người lao động	323			
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		923,916,077	292,607,426
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		148,959,594	228,983,047
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		24,992,124	24,992,124
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		35,326,855,741	40,574,097,184
I. Vốn chủ sở hữu	410		35,326,855,741	40,574,097,184
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60,399,250,000	60,399,250,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		58,619,400,000	58,619,400,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		58,619,400,000	58,619,400,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		1,779,850,000	1,779,850,000
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu-Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		382,686,493	382,686,493
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		426,206,694	426,206,694
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(25,881,287,446)	(20,634,046,003)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(25,881,287,446)	(20,634,046,003)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU(440=300+400)	440		37,420,570,924	45,078,136,995

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		5,861,940	5,861,940
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		120,000	200,120,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		5,950,000,000	5,950,000,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		855,791,520,000	730,090,930,000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>021.1</i>		800,967,000,000	688,704,270,000
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>021.2</i>			
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>021.3</i>		45,294,780,000	36,656,780,000
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>021.4</i>		752,220,000	1,003,380,000
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>021.5</i>		8,777,520,000	3,726,500,000
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	<i>021.6</i>			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		-	-
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>022.1</i>			
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>022.2</i>			
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	<i>022.3</i>			
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>022.4</i>			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của nhà đầu tư	024a			
5. Tài sản tài chính lưu ký tại VSD của nhà đầu tư	024b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026		6,255,524,616	80,777,734,763
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		6,255,524,616	80,777,734,763
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030			

8 .Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		6,255,524,616	80,777,734,763
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		6,183,656,628	80,713,804,214
8.21 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		71,867,988	63,930,549
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ HOÀI VÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ THÚY ANH

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUỐC HÙNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

31/12/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		123,808,252	569,601,466	648,205,137	653,695,382
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL	01.1		0	508,180,000	0	508,180,000
b. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		123,808,252	61,421,466	648,205,137	145,515,382
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02					
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		51,308,781	146,229,481	391,123,676	636,391,872
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		540,550,922	1,848,195,506	4,507,859,705	7,328,331,181
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07					
1.8. Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	08					
1.9. Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		56,127,136	94,907,576	216,398,867	229,543,174
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		700,000,000	125,909,091	1,276,363,636	967,272,727
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		162,498,834	362,089,953	202,772,747	406,721,440
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	20		1,634,293,925	3,146,933,073	7,242,723,768	10,221,955,776
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		3,685,592,028	9,935,800	3,587,509,500	-231,791,600
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		3,668,770,000		3,890,850,000	0
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		16,822,028	9,935,800	-303,340,500	-231,791,600
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24					
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26					
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		515,024,026	890,762,350	2,938,487,538	3,931,687,369
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29					
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		103,358,532	85,511,981	392,789,803	347,242,997
2.11. Chi phí tư vấn tài chính	31		303,749,755	150,401,421	823,271,721	633,818,078
				Page 6		

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã Số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02	13,291,456,700	1,132,042,500
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	03	(157,291,487)	(72,665,302)
4. Cổ tức đã nhận	04	-	297,500,000
5. Tiền lãi đã thu	05	639,630,948	53,088,895
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động công ty chứng khoán	06	(13,875,000)	(207,260,668)
7. Tiền chi trả tổ chức cung cấp dịch vụ công ty chứng khoán	07	(1,527,161,266)	(1,608,848,117)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08	(3,046,728,401)	(3,251,862,093)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động công ty chứng khoán	09	(1,293,267,529)	(1,789,628,861)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10	-	
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11	140,882,508,458	17,100,952,689
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12	(125,194,125,260)	(20,424,922,921)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	23,581,147,163	(8,771,603,878)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21	-	(71,400,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22	-	
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	23	-	
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	24	-	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	(71,400,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ đã phát hành	32	-	
3. Tiền vay gốc	33	-	19,780,000,000
3.1 Tiền vay quỹ hỗ trợ thanh toán	33.1	-	
3.2 Tiền vay khác	33.2	-	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,500,000,000)	(17,280,000,000)
4.1 Tiền chi trả gốc vay Quỹ hỗ trợ thanh toán			
Tiền chi trả gốc vay khác	34.3	-	
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1	-	
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2	-	
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	34.3	(2,500,000,000)	(17,280,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2,500,000,000)	2,500,000,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50	21,081,147,163	(6,343,003,878)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	12,439,533,499	18,782,537,377
- Tiền	61	439,533,499	12,932,537,377
- Các khoản tương đương tiền	62	12,000,000,000	5,850,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63		
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	33,520,680,662	12,439,533,499
- Tiền	71	4,520,680,662	439,533,499
- Các khoản tương đương tiền	72	29,000,000,000	12,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73		

ƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Lũy kê từ đầu năm đến cuối Quý này năm nay	Lũy kê từ đầu năm đến cuối Quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	1,546,153,766,456	2,032,533,045,528
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(1,620,512,327,816)	(1,960,215,091,889)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		
5. Thu vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	05		
6. Chi trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	06		
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08		
9. Chi trả phí lưu ký cho khách hàng	09	(163,648,787)	(155,822,216)
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10		
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11		
12. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	12		
13. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	13		
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	(74,522,210,147)	72,162,131,423
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	30	80,777,734,763	8,615,603,340
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31	80,777,734,763	8,615,603,340
	32	80,777,734,763	8,615,603,340
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	40	6,255,524,616	80,777,734,763
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	41	6,255,524,616	80,777,734,763
	42	6,255,524,616	80,777,734,763

NGƯỜI LẬP BIỂU

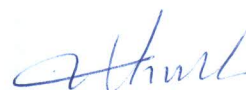


NGUYỄN THỊ HOÀI VÂN

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2019

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



VŨ THÚY ANH



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ALPHA
 Địa chỉ: Tầng 7, Tòa nhà Detech Tower 2, 107 Nguyễn
 Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội

Mẫu số B04a - CTCK
 Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
 27/12/2016 của Bộ tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuy ết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		30/09/2017	30/09/2018	Kỳ trước		Kỳ này		31/12/2017	31/12/2018
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		60,399,250,000	60,399,250,000	-	-	-	-	60,399,250,000	60,399,250,000
2. Cổ phiếu quỹ									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		382,686,493	382,686,493					382,686,493	382,686,493
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		426,206,694	426,206,694					426,206,694	426,206,694
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(20,406,864,492)	(21,846,916,742)	744,578,171			4,034,370,704	(19,662,286,321)	(25,881,287,446)
Cộng		40,801,278,695	39,361,226,445	744,578,171	-	-	4,034,370,704	41,545,856,866	35,326,855,741
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán									
2. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh phòng									
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước									
4. Lãi lỗ toàn diện khác									
Cộng									

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ HOÀI VÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ THÚY ANH

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2019



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2018

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK: Số 44/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2016

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Số 2 Phạm Ngũ Lão, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hòa Kiếm, Thành phố Hà Nội

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày 11 tháng 09 năm 2010

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK: 58.619.400.000 đồng

- Mục tiêu đầu tư:

- Hạn chế đầu tư của CTCK:

- Cấu trúc Công ty chứng khoán:

. Danh sách các công ty con;

. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc ngày 31/12/2018

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

a. Đồng Việt Nam.

b. Ngoại tệ:(trong trường hợp có quy định của pháp luật) làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

c. Quy đổi ngoại tệ ra Đơn vị tiền tệ dùng trong ghi sổ kế toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế.....

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 344 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền gửi hoạt động của CTCK:

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán)

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng:
- Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng:

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

- a. Trái phiếu Chính phủ:
- b. Trái phiếu Kho bạc Nhà nước:
- c. Trái phiếu được Chính phủ được bảo lãnh:
- d. Trái phiếu chính quyền địa phương:
- đ. Trái phiếu CTCK Nhà nước:
- e. Trái phiếu doanh nghiệp:
- f. Trái phiếu chuyên đổi:
- g. Quyền mua trái phiếu chuyên đổi:
- h. Trái phiếu niêm yết khác:

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định:

4.2.2.5. Đối với các khoản đầu tư phái sinh:

4.2.2.6. Đối với các khoản đầu tư cho vay:

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp:

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư khác:

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

. Điều khoản:

. Điều kiện:

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

a. Đối với cổ tức

b. Đối với tiền lãi:

c. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

. Điều khoản:

. Điều kiện:

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

4.7 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

a. Phải thu và dự thu cổ tức:

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

4.10.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính

4.10.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các sản tài chính:

4.10.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

4.10.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ khó đòi phải thu khác:

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.11.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

a. Đối với Tổ chức trong nước:

b. Đối với Tổ chức nước ngoài:

4.11.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

- Đối với cá nhân trong nước:

- Đối với cá nhân nước ngoài:

4.11.5.3. Thuế, phí phải nộp khác:

4.11.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

4.11.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp:

4.11.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện: chính:

4.11.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

4.11.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ: các khoản nợ phải trả của CTCK:

a. Đối với các khoản vay:

b. Đối với các khoản nợ phải trả:

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

a. Từ các TSTC PVTPL, HTM, AFS:

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết):

4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính:

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính:

c. Ghi nhận chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính:

d. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi:

d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính PVTPL, HTM, AFS

d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính các doanh thu tài chính

đ. Ghi nhận doanh thu khác:

e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:

f. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có):

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện:

b. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện:

c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:

d. Ghi nhận chi phí lãi vay:

e. Ghi nhận doanh thu tài chính khác:

f. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác:

b. Ghi nhận chi phí khác:

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

5.2. Rủi ro tín dụng:

5.3. Rủi ro thanh khoản:

5.4. Rủi ro thị trường:

5.5. Rủi ro tiền tệ:

5.6. Các rủi ro khác về giá:

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:

6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:

6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý:

6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý:

6.5. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc (nếu có)

7. Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính

A 7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt tại quỹ	127,253,725	101,376,238
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	4,393,426,937	338,157,261
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		-
Các khoản tương đương tiền	29,000,000,000	12,000,000,000
Cộng	33,520,680,662	12,439,533,499

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong
a) Cửa CTCK		
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng	-	-
b) Cửa Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	18,106,771	213,010,301,100
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		

A 7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị đánh giá lại	Giá trị ghi sổ	Giá trị đánh giá lại
1. Chứng khoán thương mại	497,600	492,000	16,103,347,600	15,808,167,500
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	-	-	15,568,770,000	15,568,770,000
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	497,600	492,000	534,577,600	239,397,500
Cộng	497,600	492,000	16,103,347,600	15,808,167,500

7.3.2 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị đánh giá lại	Giá trị ghi sổ	Giá trị đánh giá lại
Hoạt động giao dịch ký quỹ			-	
Ứng trước tiền bán chứng khoán	0	-	13,664,875,596	13,664,875,596
Cộng	0	-	13,664,875,596	13,664,875,596

7.3.3 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính

Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

ST T	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
		Giá trị mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá trị mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	FVTPL	497,600	492,000	15,428	21,028	492,000	16,103,347,600	15,808,167,500	0	295,180,100	15,808,167,500
1	Cổ phiếu										
	ANV	155,572	171,000	15,428		171,000	534,235,572	239,071,700		295,163,872	239,071,700
	VCB	342,028	321,000		21,028	321,000	342,028	325,800		16,228	325,800
	Giải khát Việt hà	0	0		0	0	15,568,770,000	15,568,770,000		-	15,568,770,000
	Cộng	497,600	492,000	15,428	21,028	492,000	16,103,347,600	15,808,167,500	-	295,180,100	15,808,167,500

CTCK phải thuyết minh minh bạch các nguyên tắc tính và cơ sở tham chiếu để xác định giá trị thị trường hoặc giá trị đối với 4 loại tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK

ST T	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá số sách kê toán	Giá thị trường tại thời điểm lập	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL	12	497,600	492,000	5,600	23,572	-17,972
1	ANV	6	155,572	171,000	-15,428	23,572	-39,000
2	VCB	6	342,028	321,000	21,028	0	21,028
3	Bia và nước Giải khát Việt hà			-			
	Cộng						
II	TSTC HTM						
III	TSTC cho vay						
1	Margin						
2	Ứng trước tiền						
3	Phải thu bán các tài sản tài chính		528,218,663	129,900,000	398,318,663	381,478,663	16,840,000
IV	TSTC AFS						
	Cộng	12	528,716,263	130,392,000	398,324,263	381,502,235	16,822,028

A.7.4. Các khoản phải thu

7.4.1 Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	59,381,457	47,666,666

Trong đó:

- Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

7.4.2 Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính		
Công ty Cổ phần vàng Châu Á	16,500,000	16,500,000
Công ty Cổ phần cơ giới và Xây dựng Thăng Long	108,000,000	54,000,000
Công ty Cổ phần viễn thông Thăng Long	15,000,000	15,000,000
Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước	4,000,000	4,000,000
Công ty Cổ phần In tài chính	13,200,000	13,200,000
Tổng công ty Xây dựng công trình Giao thông	170,000,000	
Phải thu Phí lưu ký của nhà đầu tư	11,990,420	12,382,818
Cộng	338,690,420	115,082,818

7.4.3 Phải thu khác

7.5.7.2: Phải thu khác

- Công ty CP Nha khoa Bắc Nam	95,936,476	95,936,476
- Lê Như Hùng	1,200,000	1,200,000
- Hà Huy Hoàng		0
- Vũ Văn Hiệp		
- Phải thu khác	55,549,924	29,839,939
Cộng phải thu khác	152,686,400	126,976,415

- Chi tiết phải thu khác khó đòi

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công ty CP Nha khoa Bắc Nam	95,936,476	95,936,476
- Công ty CP Vàng Châu Á	16,500,000	16,500,000
- Công ty CP Viễn thông Thăng Long	15,000,000	15,000,000
- Công ty Lắp máy điện nước	4,000,000	4,000,000
Cộng	131,436,476	131,436,476

CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi và lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Số cuối kỳ				Đầu năm
				Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	Công ty Cổ phần Nha Khoa Bắc Nam	95,936,476		95,936,476		-	95,936,476	95,936,476
2	Công ty Cổ phần Vàng Châu Á	16,500,000		16,500,000			16,500,000	16,500,000
3	Công ty CP Viễn thông Thăng Long	15,000,000		15,000,000			15,000,000	15,000,000
4	Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước	4,000,000		4,000,000			4,000,000	4,000,000
	Cộng	131,436,476	-	131,436,476	-	-	131,436,476	131,436,476

A.7.6. Chi phí trả trước**a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

- Chi phí phân bổ ngắn hạn
- Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn

Cộng**b. Chi phí trả trước dài hạn**

- Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ nhiều kỳ
- Chi phí phân bổ nhiều kỳ khác

Cộng

Số cuối quý Số đầu năm

160,132,564 187,848,487

160,132,564 187,848,487

406,011,301 55,933,342

406,011,301 55,933,342**A.7.7. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán**

- Tiền nộp ban đầu
- Tiền nộp bổ sung
- Tiền lãi phân bổ trong năm

Cộng

Số cuối quý Số đầu năm

120,000,000 120,000,000

1,425,076,687 1,267,785,200

870,418,288 870,418,288

2,415,494,975 2,258,203,488**A.7.8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm		4,151,808,872	820,737,000	1,532,072,963	6,504,618,835
- Mua trong năm		-	-	40,100,000	40,100,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-	-

- Chuyển sang bất động sản đầu tư		-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		33,418,872	-	58,131,000	91,549,872
- Giảm khác		-	-	-	-
Số dư cuối năm		4,118,390,000	820,737,000	-	1,514,041,963
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		4,038,973,667	820,737,000		1,521,778,912
- Khấu hao trong năm		40,491,883	-	13,574,063	54,065,946
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		31,330,170		53,892,259	85,222,429
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm		4,048,135,380	820,737,000	-	1,481,460,716
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm					123,129,256
- Tại ngày cuối năm					102,835,867
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

A.7.9. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm				1,485,162,000	1,485,162,000
- Mua trong năm				-	-
- Tạo ra từ nội bộ Công ty					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm				1,485,162,000	1,485,162,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				1,416,828,677	1,416,828,677
- Khấu hao trong năm				40,000,004	40,000,004
- Tăng khác					

- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm			-	1,456,828,681
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				1,456,828,681
- Tại ngày đầu năm			-	68,333,323
- Tại ngày cuối năm			-	28,333,319
Đánh giá theo giá trị hợp lý				

A.7.10. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	120,000	200,120,000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán		
6. Tài sản tài chính chờ cho vay		
7. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		

A.7.11. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	5,950,000,000	5,950,000,000

A.7.12. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	800,967,000,000	688,704,270,000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	45,294,780,000	36,656,780,000
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	752,220,000	1,003,380,000
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	8,777,520,000	3,726,500,000
6. Tài sản tài chính chờ cho vay		
Cộng	855,791,520,000	730,090,930,000

A.7.13. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	6,255,524,616	80,777,734,763
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	6,183,656,628	80,713,804,214
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	71,867,988	63,930,549
2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
4.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
4.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	6,255,524,616	80,777,734,763

A7.14 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

7.9.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán về phí giao dịch

Cộng

7.9.2. Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Cộng

7.9.2. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) về phí lưu ký và chuyển khoản

Cộng

7.9.3. Phải trả tổ chức, cá nhân khác

Cộng phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**A 7.15. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước**

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp

- Thuế GTGT

- Thuế Thu nhập cá nhân

- Các loại thuế khác

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng**A.7.16. Chi phí phải trả**

- Lãi phải trả nhà đầu tư

- Chi phí hoạt động của công ty chứng khoán

- Chi phí phải trả khác

Cộng**A 7.17. Phải trả người bán**

- Viện hóa học Công nghiệp

- Công ty TNHH Nội thất Xứ Đoài

- Công ty TNHH Cơ điện tử Kỳ Nguyên

- Công ty Điện lực Hoàn Kiếm

- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT

- Công ty Cổ phần Hỗ trợ Phát triển công nghệ Detech

Công ty TNHH Hệ thống thông tin NH tài chính FPT

Cộng**A 7.18. Phải trả, phải nộp khác**

- Phải trả tiền thuế TNCN

- Cổ tức phải trả

- Phải trả khác

Cộng**A.7.19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	17,847,489	106,000,000
	17,847,489	106,000,000
	-	-
	35,160,359	34,576,472
	35,160,359	34,576,472
	53,007,848	140,576,472
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	-	-
	57,434,361	15,920,092
	183,690,785	363,983,030
	241,125,146	379,903,122
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	8,477,594	15,188,513
	835,438,483	207,418,913
	80,000,000	70,000,000
	923,916,077	292,607,426
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	0	343,227,620
	40,590,000	
	106,823,970	
	21,334,335	
	2,200,000	
	25,516,089	
	24,000,000	24,000,000
	220,464,394	367,227,620
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	57,983,947	56,371,036
	90,975,647	90,975,647
		81,636,364
	148,959,594	228,983,047
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>

- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được Khấu trừ
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính Thuế chưa sử dụng
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính Thuế chưa sử dụng

- -
- -

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

A.7.20. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	6,255,524,616	80,777,734,763
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	6,183,656,628	80,713,804,214
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	71,867,988	63,930,549
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư		
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
2.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả khác của Nhà đầu tư		
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	6,255,524,616	80,777,734,763

A.7.21 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán		
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán	11,990,420	12,382,818
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư		
Cộng	11,990,420	12,382,818

A.7.22. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Phải trả nghiệp vụ margin		
2. Phải trả gốc margin	-	-
2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	-	-
2.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả lãi margin		
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	13,664,875,596
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	13,664,875,596
<i>a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	-	13,664,875,596
<i>b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>		
4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		

4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
Cộng	-	13,664,875,596

A.7.23. Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	25,881,287,446	20,634,046,003
2. Lợi nhuận chưa thực hiện		

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

B 7.45. Thu nhập

7.45.1. Thu nhập hoạt động khác

STT	Các loại doanh thu khác	Số cuối kỳ		Q4/2017
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Thu nhập hoạt động khác	-	-	
	Doanh thu quản lý số cổ đông	61,090,909	73,090,909	12,000,000
	Doanh thu tất toán TK	300,000	2,548,633	646,788
	Doanh thu chuyển nhượng hợp đồng	91,410,500	117,185,780	97,284,700
	Doanh thu khác	9,697,425	9,947,425	252,158,465
	Cộng	162,498,834	202,772,747	362,089,953

B 7.50. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Số cuối kỳ		Q4/2017
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí nhân viên quản lý	697,208,680	3,023,488,209	706,218,650
1.1	Lương và các khoản phúc lợi	589,353,025	2,582,259,369	594,359,390
1.2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	107,855,655	441,228,840	111,859,260
1.3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp			
2	Chi phí văn phòng phẩm	-	4,601,000	1,054,446
3	Chi phí công cụ, dụng cụ	19,639,841	38,835,223	7,423,532
4	Chi phí khấu hao TSCĐ	3,808,008	17,403,306	2,860,932
5	Chi phí thuế, phí và lệ phí	-	3,000,000	-
6	Chi phí dịch vụ mua ngoài	263,647,510	1,265,634,036	339,437,811
7	Chi phí khác	175,159,001	497,511,556	223,538,085
8	Chi phí dự phòng			-
	Cộng	1,159,463,040	4,850,473,330	1,280,533,456

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ HOÀI VÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ THÚY ANH



NGUYỄN QUỐC HÙNG